

Vietnam Daily Review

Xu hướng tích lũy tiếp tục

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 2/2/2021		•	
Tuần 1/2-5/2/2021		•	
Tháng 2/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Sau phiên hồi phục mạnh hôm trước, VN-Index đã quay trở lại giảm điểm mạnh trong phiên hôm nay do tình trạng căng thẳng của dịch bệnh COVID-19. Dòng tiền đầu tư thoát khỏi thị trường khi có đến 18/19 ngành giảm điểm. Thanh khoản suy giảm, biên độ thị trường nở rộng và độ rộng thị trường tiêu cực cho thấy xu hướng bán ròng mạnh mẽ. Vận động của VN-Index nhiều khả năng sẽ phụ thuộc vào tình trạng lây lan của COVID-19 trong giai đoạn tới. Nếu thành công khống chế, thị trường có thể kiểm tra lại vùng 1,100 điểm. Nếu không, VN-Index nhiều khả năng sẽ quay trở lại ngưỡng 1,000 điểm.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán với giá mục tiêu quanh ngưỡng 966 điểm cho hợp đồng ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 1/2/2021, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm mạnh.

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest:

Danh mục đáng chú ý trong ngày: **Theme_Ngân Hàng_-0.6%**

Phân tích kỹ thuật: DDG_Duy trì đà tăng (Trang 4)

Điểm nhấn

- VN-Index **-21.10** điểm, đóng cửa **1,035.51** điểm. HNX-Index **-5.36** điểm, đóng cửa **208.55** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **SAB(+1.94)**, **CTG (+1.49)**, **VPB(+0.66)**, **EIB(+0.22)**,**TCB(+0.19)**
- Kéo chỉ số giảm:**VHM (-4.66)**, **VCB (-1.88)**, **GVR(-1.82)**, **VRE (-1.28)**, **MSN (-1.10)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **12,287** tỷ đồng, **-22.7%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 13,651 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 39.01 điểm, nở rộng so với phiên trước. Thị trường có 90 mã tăng, 31 mã tham chiếu và **369** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **180.5** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **HPG (87.5 tỷ)**, **VNM (87.4 tỷ)** và **VRE (80.5 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **7.21** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức

ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng

tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1035.51**
Giá trị: 12287.97 tỷ **-21.1 (-2%)**
Khối ngoại (ròng): 180.53 tỷ

HNX-INDEX **208.85**
Giá trị: 771.04 tỷ **-5.36 (-2.5%)**
Khối ngoại (ròng): 7.21 tỷ

UPCOM-INDEX **71.08**
Giá trị: 458.2 tỷ **-1 (-1.39%)**
Khối ngoại(ròng): 18.52 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	52.7	0.92%
Giá vàng	1,865	0.95%
Tỷ giá USD/VND	23,041	-0.03%
Tỷ giá EUR/VND	27,950	-0.31%
Tỷ giá JPY/VND	22,003	-0.03%
LS liên NH 1 tháng	0.8%	54.13%
LS TPCP 5 năm	1.2%	-11.54%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
HPG	87.5	BVH	48.7
VNM	87.3	HSG	39.1
VRE	80.5	VJC	30.8
FUEVFVN	58.7	CTG	25.5
VCI	30.5	VHM	20.4
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
i-Invest	Trang 2
Thị trường hàng hóa	Trang 3
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 4
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 5
Thị trường phái sinh	Trang 6
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 7
Thống kê thị trường	Trang 8
Khuyến nghị dài hạn	Trang 9
Báo cáo mới nhất	Trang 10
iBroker	Trang 11
Khuyến cáo sử dụng	Trang 12

* Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Ngân Hàng_-0.6%

Danh mục	Hiệu suất danh mục						Độ lệch chuẩn
	Ngày	Tuần	Tháng	Quý	Nửa năm	Năm	
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	7/26 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
Ngân Hàng	-0.6%	-0.6%	-0.6%	-5.8%	-5.8%	-5.8%	44.1%
Top 10 cổ phiếu VN30	-0.6%	-0.6%	-0.6%	0.6%	0.6%	0.6%	37.7%
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	-0.8%	-0.8%	-0.8%	-5.1%	-5.1%	-5.1%	49.5%
VN FinSelect	-0.9%	-0.9%	-0.9%	-6.1%	-6.1%	-6.1%	47.2%
Vật liệu Xây dựng	-0.9%	-0.9%	-0.9%	-2.7%	-2.7%	-2.7%	37.7%
Stay-at-home	-1.1%	-1.1%	-1.1%	-9.4%	-9.4%	-9.4%	47.5%
Cổ phiếu ngành Dược	-1.7%	-1.7%	-1.7%	-4.3%	-4.3%	-4.3%	35.5%
FTSE Việt Nam	-2.0%	-2.0%	-2.0%	-4.4%	-4.4%	-4.4%	43.1%
Đầu tư công	-2.4%	-2.4%	-2.4%	-11.0%	-11.0%	-11.0%	45.9%
MSCI frontier 100 Việt Nam	-2.4%	-2.4%	-2.4%	-5.2%	-5.2%	-5.2%	41.7%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	-2.5%	-2.5%	-2.5%	-2.7%	-2.7%	-2.7%	43.6%
Cổ phiếu hết room ngoại	-2.6%	-2.6%	-2.6%	0.0%	0.0%	0.0%	43.4%
VN Diamond	-2.6%	-2.6%	-2.6%	-0.7%	-0.7%	-0.7%	44.3%
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	-2.7%	-2.7%	-2.7%	-2.0%	-2.0%	-2.0%	45.8%
Nước & Năng lượng	-2.8%	-2.8%	-2.8%	-7.8%	-7.8%	-7.8%	40.2%
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	-3.1%	-3.1%	-3.1%	-4.1%	-4.1%	-4.1%	39.5%
Lãi suất giảm	-3.2%	-3.2%	-3.2%	-8.1%	-8.1%	-8.1%	46.7%
Hàng tiêu dùng	-3.2%	-3.2%	-3.2%	-7.4%	-7.4%	-7.4%	41.8%
Xây dựng	-4.1%	-4.1%	-4.1%	-8.2%	-8.2%	-8.2%	42.1%
Dầu khí	-4.6%	-4.6%	-4.6%	-9.2%	-9.2%	-9.2%	66.0%
Bất động sản & Khu công nghiệp	-5.3%	-5.3%	-5.3%	6.3%	6.3%	6.3%	49.3%
Bất động sản Khu công nghiệp	-5.3%	-5.3%	-5.3%	1.2%	1.2%	1.2%	47.1%
Bảo hiểm & Chứng khoán	-5.4%	-5.4%	-5.4%	-18.1%	-18.1%	-18.1%	59.6%
Chiến tranh thương mại	-5.4%	-5.4%	-5.4%	-0.3%	-0.3%	-0.3%	50.5%
EVFTA	-5.6%	-5.6%	-5.6%	14.2%	14.2%	14.2%	51.6%
Corona Avengers	-5.8%	-5.8%	-5.8%	1.9%	1.9%	1.9%	47.8%

Mục tiêu	3/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
S11	-0.9%	-0.9%	-0.9%	-4.9%	-4.9%	-4.9%	41.5%
M31	-1.1%	-1.1%	-1.1%	-4.5%	-4.5%	-4.5%	39.1%
M22	-1.6%	-1.6%	-1.6%	-3.9%	-3.9%	-3.9%	42.6%
M12	-2.0%	-2.0%	-2.0%	-2.2%	-2.2%	-2.2%	41.7%
L11	-2.5%	-2.5%	-2.5%	-0.6%	-0.6%	-0.6%	39.7%
L32	-2.7%	-2.7%	-2.7%	-8.0%	-8.0%	-8.0%	44.4%
S32	-3.1%	-3.1%	-3.1%	-3.0%	-3.0%	-3.0%	41.3%
L22	-3.6%	-3.6%	-3.6%	-3.5%	-3.5%	-3.5%	42.0%
S21	-3.9%	-3.9%	-3.9%	-3.5%	-3.5%	-3.5%	43.2%

Khẩu vị Rủi ro	1/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
MID1	0.0%	0.0%	0.0%	-1.6%	-1.6%	-1.6%	41.0%
HIGH3	-2.3%	-2.3%	-2.3%	-0.9%	-0.9%	-0.9%	43.8%
LOW1	-2.9%	-2.9%	-2.9%	10.8%	10.8%	10.8%	47.4%

INDEX							
VNINDEX	-2.0%	-2.0%	-2.0%	-6.2%	-6.2%	-6.2%	38.6%
VN30INDEX	-1.8%	-1.8%	-1.8%	-3.8%	-3.8%	-3.8%	41.8%

*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu thật theo đúng kỳ tái cân bằng của danh mục.

Tham chiếu chỉ số VNINDEX

Danh mục	Tổng số	Ngày		Tuần		Tháng	
		Thắng	Thua	Thắng	Thua	Thắng	Thua
Chủ đề	26	7	19	7	19	7	19
Mục tiêu	9	3	6	3	6	3	6
Rủi ro	3	1	2	1	2	1	2

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 01/2

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	52.45	0.48%	-0.60%	9.00%	5245.00%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	55.41	0.67%	-0.50%	7.20%	5541.00%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	156.70	0.92%	0.60%	13.10%	15670.00%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1865.80	0.98%	0.50%	-1.70%	186580.00%		PNJ
Bạc	USD/ounce	28.70	6.35%	13.20%	8.70%	2870.00%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1380.25	0.75%	2.70%	6.50%	138025.00%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	669.00	0.90%	3.20%	8.20%	66900.00%		AFX
Sữa	USD /cwt	16.57	-0.42%	-2.80%	-6.80%	1657.00%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	225.97	0.04%	2.00%	3.30%	22597.00%	DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	15.83	1.54%	-0.30%	5.70%	1583.00%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	122.95	-0.85%	-0.90%	-0.30%	12295.00%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	7856.00	-0.22%	-1.80%	0.00%	785600.00%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	653.29	-1.65%	-1.50%	0.30%	65329.00%	HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC	USD/ton	672.95	-1.88%	-0.20%	-0.40%	67295.00%		
Nhôm	USD/ton	1977.50	-0.35%	-0.90%	-0.70%	197750.00%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	152.17	-0.69%	-5.30%	1.70%	15217.00%	HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	87.20	-1.52%	3.30%	4.40%	8720.00%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Chốt phiên giao dịch ngày 01/2, dầu thô Brent tăng 36 US cent tương đương 0.7% lên 55.4 USD/thùng, cùng với đó dầu thô Tây Texas WTI tăng 24 US cent tương đương 0.5% lên 52.44 USD/thùng.
- Giá dầu đã được thúc đẩy bởi các chương trình tiêm chủng đang được tiến hành ở các nước bị ảnh hưởng nặng nề và việc cắt giảm sản lượng của các nhà sản xuất lớn như Ả Rập Xê Út. Nhưng sự phấn khích về khả năng có thể kết thúc đại dịch sớm đã bị hủy hoại bởi tốc độ tiêm phòng chậm và sự gia tăng của các biến thể mới của coronavirus.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng lên mức 1,860.76 USD/ounce tăng 0.8% so với phiên trước và vàng kỳ hạn tháng 2/2021 trên sàn New York tăng 0.7% lên 1,863.4 USD/ounce.

	1/2	% 1/2	29/1	% 29/1	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1035.51	-2.00%	1056.61	3.19%	-11.20%	-5.65%
S&P 500			3714.24	-1.93%	-3.31%	-0.57%
HĐTL S&P500	3739.00	0.91%	3705.25	-1.96%	-2.85%	0.51%
Shang- hai	3505.28	0.64%	3483.07	-0.63%	-3.28%	2.66%
Euro Stoxx	3518.06	1.05%	3481.44	-2.13%	-0.99%	-1.50%

Phân tích kỹ thuật

DDG_Duy trì đà tăng

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Xuất hiện Golden Cross.
- Chỉ báo RSI: Tăng dần trên giá trị 50 và chưa đi vào vùng quá mua.
- Đường MA: EMA12 ở trên EMA26.

Nhận định: DDG đang ở trong trạng thái tăng giá dài hạn và liên tục thiết lập các mức đỉnh lịch sử mới. Thanh khoản cổ phiếu trong những phiên gần đây vẫn đang duy trì giá trị ổn định. Các chỉ báo xu hướng hiện đang ở trong trạng thái khả quan. Hôm nay, đường MACD vừa cắt lên trên đường tín hiệu đồng thời chỉ báo động lượng RSI chưa đi vào vùng quá mua nên cổ phiếu có thể duy trì đà tăng trong ngắn hạn. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của DDG nằm tại khu vực xung quanh 30. Mục tiêu chốt lãi của cổ phiếu nằm tại mức 34, cắt lỗ nếu ngưỡng 29.4 bị xuyên thủng.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

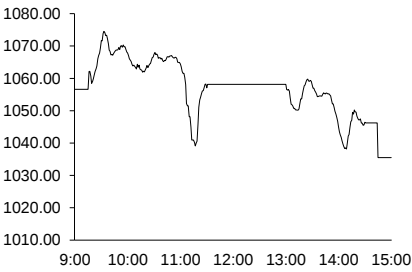
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Bán lẻ	-6.09%
Hóa chất	-5.75%
Ô tô và phụ tùng	-5.23%
Bảo hiểm	-4.83%
Dịch vụ tài chính	-4.53%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-4.03%
Bất động sản	-2.92%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-2.61%
Tài nguyên Cơ bản	-2.17%
Dầu khí	-2.14%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-1.89%
Xây dựng và Vật liệu	-1.58%
Du lịch và Giải trí	-1.08%
Y tế	-0.97%
Ngân hàng	-0.94%
Thực phẩm và đồ uống	-0.16%
Viễn thông	0.00%
Công nghệ Thông tin	0.04%
Truyền thông	1.33%

Hình 1

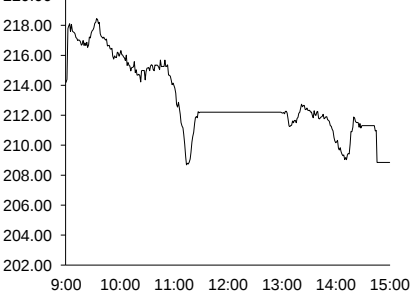
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

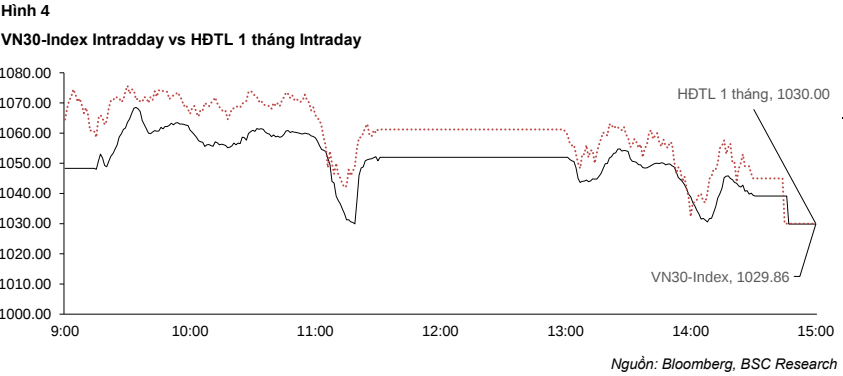
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
1/29/2021	HPX	36.35	42.2	32	37.95	3	4.40%	Có thể tiếp tục mua
1/28/2021	GKM	18.1	19.8	17.3	18.9	4	4.42%	Có thể tiếp tục mua
1/27/2021	VNP	9.6	11.3	8.1	9.2	5	-4.17%	Có thể tiếp tục mua
1/26/2021	HBC	18.9	22.9	14.7	15.75	6	-16.67%	Cần nhắc cắt lỗ sớm
12/7/2020	HT1	16.95	20	15	16	56	-5.60%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
1/25/2021	VSH	19.35	20.7	18.4	SL	3	-4.91%
1/22/2021	CSM	19.6	21.6	17.5	TP	4	10.20%
1/21/2021	HLD	27.5	30.3	25.4	SL	5	-7.64%
1/20/2021	PVT	17.3	22.5	15.4	SL	9	-10.98%
1/19/2021	VRC	11	13.4	8.9	SL	13	-19.09%
1/18/2021	PNJ	83.9	96.5	75.8	SL	11	-9.65%
1/15/2021	VCI	62.3	76.5	58	SL	5	-6.90%
1/14/2021	TCB	35.75	41.5	33.5	SL	6	-6.29%
1/13/2021	HVN	31.1	36	28	SL	7	-9.97%
1/12/2021	SAB	205.5	230	195.5	SL	7	-4.87%
1/11/2021	DRC	24.8	29	22.3	SL	9	-10.08%
1/8/2021	PTB	61.4	69.5	58	TP	18	13.19%
1/7/2021	HAG	5.64	6.3	5	TP	4	11.70%
1/6/2021	MPC	30.6	36	28.4	SL	13	-7.19%
1/5/2021	LSS	8.61	10.2	7.5	TP	7	18.47%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	2	3	4.41%	-8.81%	-3.52%	15
Cổ phiếu đã chốt	107	54	13.08%	-7.88%	6.05%	29

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2102	1030.00	-4.36%	0.14	-4.0%	239,917	2/18/2021	19
VN30F2103	1043.00	-3.60%	13.14	-18.2%	2,105	3/18/2021	47
VN30F2106	1046.00	-3.12%	16.14	-55.7%	263	6/17/2021	138
VN30F2109	1045.00	-3.65%	15.14	-57.8%	247	9/16/2021	229

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index giảm 18.45 điểm xuống mức 1029.86 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như MWG, VHM, MBB, HPG, MSN tác động mạnh đến vận động giảm của VN30. VN30 tăng nhẹ trong phiên sáng tuy nhiên đến phiên chiều thì áp lực bán tăng mạnh khiến cho chỉ số giảm điểm. VN30 có thể sẽ hướng về quanh ngưỡng 980 - 1000 trong những phiên tiếp theo.
- Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Tất cả các hợp đồng đều giảm về khối lượng giao dịch. Xét về vị thế mở, VN30F2102, VN30F2106 và VN30F2109 đều giảm, trong khi VN30F2103 tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán với giá mục tiêu quanh ngưỡng 966 điểm cho hợp đồng ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVNM2010	2/8/2021	7	10:1	730,700	26.78%	2,680	1,740	7.41%	5	331.43	111,196	89,412	102,700
CVPB2016	5/4/2021	92	1:1	379,800	38.41%	4,800	5,340	0.00%	5,012	1.07	31,800	27,000	31,000
CFPT2016	6/22/2021	141	5:1	306,300	26.98%	2,580	3,400	0.00%	2,932	1.16	62,900	50,000	63,500
CVPB2012	4/1/2021	59	2:1	678,400	38.41%	2,000	4,170	-0.95%	4,106	1.02	27,000	23,000	31,000
CFPT2010	3/30/2021	57	1:1	111,700	26.98%	7,900	12,010	-2.12%	11,944	1.01	59,900	52,000	63,500
CHPG2018	5/14/2021	102	4:1	291,900	33.92%	1,200	3,710	-2.37%	2,237	1.66	34,799	29,999	38,350
CTCB2013	5/4/2021	92	1:1	395,900	34.67%	4,700	10,200	-4.94%	9,513	1.07	27,700	23,000	32,200
CFPT2011	4/1/2021	59	5:1	278,900	26.98%	1,700	3,150	-5.41%	3,175	0.99	56,500	48,000	63,500
CHPG2024	4/7/2021	65	2:1	167,700	33.92%	2,200	7,000	-7.89%	5,550	1.26	31,900	27,500	38,350
CSTB2014	6/14/2021	133	1:1	317,400	40.41%	3,800	5,000	-11.35%	4,466	1.12	15,800	12,000	16,100
CPNJ2009	4/1/2021	59	8:1	395,400	34.14%	1,400	2,900	-13.17%	2,660	1.09	68,671	57,557	78,800
CMWG2015	5/10/2021	98	10:1	473,800	32.10%	1,900	2,950	-14.49%	2,571	1.15	119,000	100,000	123,700
CSTB2013	3/12/2021	39	1:1	202,300	40.41%	3,200	4,580	-14.87%	4,168	1.10	15,200	12,000	16,100
CVRE2014	5/4/2021	92	1:1	258,500	34.51%	4,600	4,710	-17.94%	3,700	1.27	32,100	27,500	30,000
CVHM2007	2/8/2021	7	5:1	520,600	31.44%	2,900	2,940	-19.23%	2,674	1.10	89,500	75,000	88,300
CNVL2003	6/11/2021	130	10:1	653,200	23.37%	1,000	2,050	-19.29%	1,736	1.18	73,979	63,979	80,100
CTCH2001	5/14/2021	102	4:1	926,100	43.02%	1,400	1,490	-19.89%	266	5.61	27,790	22,327	20,450
CVRE2011	6/11/2021	130	4:1	1,070,200	34.51%	1,500	1,240	-22.01%	474	2.61	37,888	31,888	30,000
CVHM2008	6/11/2021	130	10:1	641,300	31.44%	1,400	2,000	-24.53%	703	2.85	102,888	88,888	88,300
Tổng				8,800,100	33.28%**								
Chú thích:			Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
			Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
			**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 1/2/2021, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm mạnh.
- CFPT2013 tăng mạnh 31.75%. Trái lại, CVNM2014 và CVRE2010 giảm mạnh lần lượt là -40.82% và -39.13%. Giá trị giao dịch -28.64%. CTCB2013 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 5.77% thị trường.
- CVJC2005, CTCB2009, CVPB2014, CFPT2011, và CFPT2010 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CMSN2012, CHPG2025, và CHPG2101 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2013, CMSN2010, và CHPG2020 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi.

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Bảng 2

Top tăng điểm VN30

CK	Giá	±giá (%)	Index pt
VPB	31.00	3.33	2.17
CTG	32.00	4.92	1.42
SAB	173.00	6.99	1.01
EIB	17.50	3.86	0.86
FPT	63.50	1.28	0.64

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3

Top giảm điểm VN30

CK	Giá	±giá (%)	Index pt
MWG	123.7	-6.78	-3.36
MBB	22.0	-6.18	-3.09
VHM	88.3	-5.56	-2.83
HPG	38.4	-2.04	-1.85
MSN	82.0	-4.09	-1.83

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	123.7	-6.8%	1.0	2,510	13.7	8,654	14.3	3.7	49.0%	29.0%
PNJ	Bán lẻ	78.8	-5.2%	1.1	779	2.1	4,727	16.7	3.4	49.0%	21.8%
BVH	Bảo hiểm	53.5	-5.3%	1.5	1,727	2.9	1,731	30.9	2.0	28.2%	7.1%
PVI	Bảo hiểm	30.5	-3.2%	0.5	296	0.1	3,321	9.2	1.0	54.3%	10.8%
VIC	Bất động sản	99.0	-0.4%	0.8	14,559	5.9	2,660	37.2	3.9	14.0%	11.0%
VRE	Bất động sản	30.0	-6.4%	1.1	2,964	10.2	1,001	30.0	2.4	31.2%	8.1%
VHM	Bất động sản	88.3	-5.6%	1.1	12,629	10.5	8,463	10.4	3.4	22.2%	39.1%
DXG	Bất động sản	18.3	-6.9%	1.2	411	7.9	(833)		1.5	35.0%	-6.5%
SSI	Chứng khoán	26.8	-6.9%	1.4	698	18.7	2,093	12.8	1.6	44.7%	13.1%
VCI	Chứng khoán	47.6	-2.9%	1.0	343	2.9	4,662	10.2	1.7	27.1%	17.9%
HCM	Chứng khoán	25.1	-6.9%	1.6	332	4.7	1,738	14.4	1.7	48.9%	12.1%
FPT	Công nghệ	63.5	1.3%	0.8	2,164	5.6	4,122	15.4	3.2	49.0%	23.8%
FOX	Công nghệ	59.9	1.4%	0.4	713	0.0	4,812	12.4	3.2	0.0%	28.3%
GAS	Dầu khí	75.2	-1.4%	1.4	6,258	2.2	4,752	15.8	3.1	2.9%	19.7%
PLX	Dầu khí	48.5	-1.0%	1.5	2,570	1.5	681	71.2	2.9	15.5%	4.3%
PVS	Dầu khí	15.6	-6.0%	1.6	324	3.9	1,621	9.6	0.6	10.0%	6.3%
BSR	Dầu khí	9.0	-6.3%	0.8	1,213	2.4	898	10.0	0.8	41.1%	8.5%
DHG	Dược	100.0	-1.0%	0.4	568	0.1	5,443	18.4	3.7	54.7%	20.5%
DPM	Hóa chất	15.3	-3.5%	0.6	260	1.4	1,734	8.8	0.7	12.8%	10.4%
DCM	Hóa chất	12.0	-6.3%	0.6	275	2.3	1,030	11.6	1.0	2.9%	8.8%
VCB	Ngân hàng	91.1	-2.0%	1.1	14,690	5.4	4,974	18.3	3.4	23.7%	20.5%
BID	Ngân hàng	39.1	-2.0%	1.3	6,837	2.7	2,126	18.4	2.0	17.3%	12.5%
CTG	Ngân hàng	32.0	4.9%	1.3	5,180	17.3	3,674	8.7	1.4	28.7%	14.0%
VPB	Ngân hàng	31.0	3.3%	1.2	3,309	10.9	4,271	7.3	1.4	23.4%	21.9%
MBB	Ngân hàng	22.0	-6.2%	1.1	2,677	16.0	2,965	7.4	1.3	23.0%	19.2%
ACB	Ngân hàng	26.7	-0.6%	0.9	2,505	8.8	3,557	7.5	1.6	30.0%	24.3%
BMP	Nhựa	60.0	0.7%	0.8	214	0.5	6,186	9.7	2.1	81.8%	20.7%
NTP	Nhựa	34.1	-1.2%	0.4	175	0.0	3,797	9.0	1.6	19.0%	17.3%
MSR	Tài nguyên	17.3	-8.5%	0.7	827	0.8	356	48.6	1.4	10.1%	2.9%
HPG	Thép	38.4	-2.0%	1.2	5,525	36.1	3,241	11.8	2.3	31.0%	21.3%
HSG	Thép	22.0	-5.8%	1.4	425	13.1	2,507	8.8	1.5	11.3%	19.2%
VNM	Tiêu dùng	102.7	-0.1%	0.7	9,331	13.2	4,770	21.5	6.9	57.7%	33.9%
SAB	Tiêu dùng	173.0	7.0%	0.8	4,824	0.8	7,064	24.5	5.6	63.1%	24.4%
MSN	Tiêu dùng	82.0	-4.1%	0.9	4,188	6.7	1,054	77.8	6.0	32.1%	4.2%
SBT	Tiêu dùng	16.8	-6.7%	1.2	451	2.1	702	23.9	1.4	8.0%	5.5%
ACV	Vận tải	70.5	0.6%	0.8	6,673	0.8	3,450	20.4	4.2	3.4%	22.3%
VJC	Vận tải	125.5	-0.2%	1.1	2,858	3.2	(1,528)		4.7	19.0%	-5.6%
HVN	Vận tải	25.1	-2.9%	1.7	1,548	0.8	(7,345)		5.2	9.2%	-83.7%
GMD	Vận tải	27.8	-6.9%	0.9	364	5.3	1,179	23.5	1.4	38.0%	5.8%
PVT	Vận tải	14.9	-6.9%	1.3	210	4.9	1,953	7.6	1.0	13.2%	13.7%
VCS	Vật liệu xây dựng	73.0	-2.7%	1.0	508	0.6	8,545	8.5	3.0	3.4%	39.1%
VGC	Vật liệu xây dựng	35.2	2.9%	0.5	686	1.0	1,411	24.9	2.5	7.0%	10.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	16.0	-4.5%	0.9	265	0.3	1,613	9.9	1.1	6.0%	11.5%
CTD	Xây dựng	68.9	-6.9%	1.1	229	3.1	7,505	9.2	0.6	45.5%	6.9%
CII	Xây dựng	20.1	-3.6%	0.5	209	1.4	1,187	16.9	1.0	29.9%	5.8%
REE	Điện	50.1	-1.8%	-1.4	673	1.1	5,249	9.5	1.4	49.0%	14.9%
PC1	Điện	22.9	0.0%	-0.4	190	1.2	2,642	8.6	1.1	13.4%	11.8%
POW	Điện	11.5	-3.4%	0.6	1,171	6.3	679	16.9	1.0	8.4%	5.8%
NT2	Điện	23.2	-1.1%	0.5	290	0.5	2,095	11.1	1.6	17.8%	14.3%
KBC	Khu công nghiệp	34.3	-6.9%	1.0	701	20.4	879	39.0	1.7	18.9%	4.4%
BCM	Khu công nghiệp	54.0	-4%	0.9	2,430	0.8			3.6	1.9%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SAB	173.00	6.99	1.94	109000
CTG	32.00	4.92	1.49	12.32MLN
VPB	31.00	3.33	0.66	8.10MLN
EIB	17.50	3.86	0.22	1.13MLN
TCB	32.20	0.63	0.19	15.15MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VHM	-0.01	-4.66	2.63MLN	1.11MLN
VCB	0.00	-1.88	1.31MLN	607060
GVR	-0.01	-1.82	5.97MLN	373600
VRE	-0.01	-1.28	7.50MLN	192700
MSN	0.00	-1.10	1.79MLN	611640

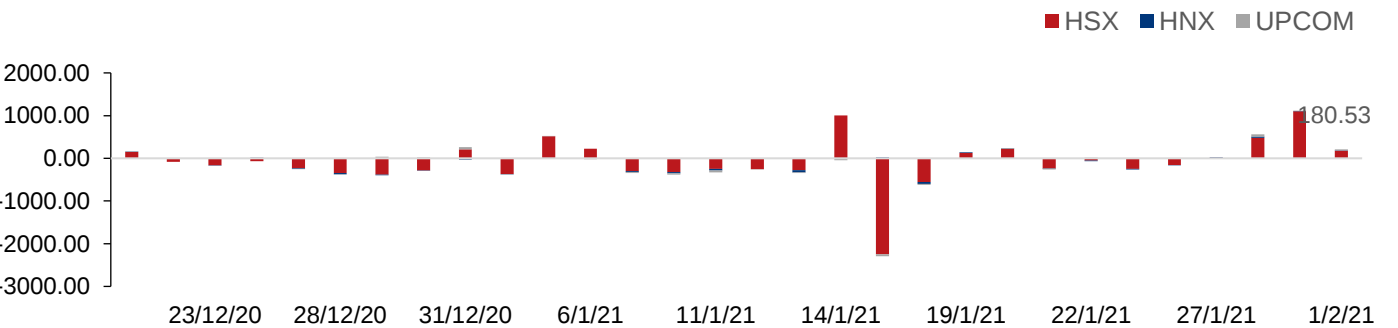
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SAB	173.00	6.99	1.94	109000.00
TDW	29.95	6.96	0.00	100
RIC	13.90	6.92	0.01	30200
HVX	3.73	6.88	0.00	13200
NAV	23.55	6.80	0.00	100

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
LSS	9.30	-7.00	-0.01	817900
TDC	13.95	-7.00	-0.03	2.17MLN
BSI	11.30	-7.00	-0.03	1.54MLN
ICT	22.60	-7.00	-0.02	185000
PPC	24.60	-6.99	-0.16	649000

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	12.2	1,412	8.6	0.8	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	7/5/20	20.3	27.0	26.7	3,557	7.5	1.6	Click
3	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	70.5	3,450	20.4	4.2	Click
4	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/20	20.6	N/a	26.9	4,065	6.6	1.2	Click
5	CTG	Ngân hàng	Mua	17/9/20	25.6	30.0	32.0	3,674	8.7	1.4	Click
6	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	45.0	13,724	3.3	1.1	Click
7	DGC	Hóa chất	Theo dõi	3/6/20	38.9	43.2	48.6	5,729	8.5	1.9	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	13/5/20	26.9	32.1	70.6	5,923	11.9	2.7	Click
9	DHG	Dược	Theo dõi	31/1/20	93.0	89.5	100.0	5,443	18.4	3.7	Click
10	DPM	Hóa chất	Theo dõi	21/9/20	16.9	18.4	15.3	1,734	8.8	0.7	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	24.2	2,160	11.2	1.7	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	12/11/20	12.7	17.3	18.3	-833		1.5	Click
13	FPT	Viễn thông	Mua	28/9/20	50.3	63.6	63.5	4,122	15.4	3.2	Click
14	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	27.8	1,179	23.5	1.4	Click
15	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	35.3	6,418	5.5	1.8	Click
16	HPG	VLXD	Mua	9/11/20	30.3	41.0	38.4	3,241	11.8	2.3	Click
17	HSG	VLXD	Theo dõi	30/9/20	15.2	15.8	22.0	2,507	8.8	1.5	Click
18	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	34.3	879	39.0	1.7	Click
19	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	29.9	2,043	14.6	2.1	Click
20	KDH	Bất động sản	Mua	3/10/20	23.0	28.9	29.9	2,043	14.6	2.1	Click
21	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	12.0			0.9	Click
22	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	26.9	2,528	10.6	1.1	Click
23	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	82.0	1,054	77.8	6.0	Click
24	MWG	Bán lẻ	Mua	21/8/20	81.7	117.5	123.7	8,654	14.3	3.7	Click
25	NLG	Bất động sản	Mua	24/6/20	25.0	34.6	32.0	2,975	10.8	1.5	Click
26	NTC	Cao su	Theo dõi	18/12/19	170.0	N/a	204.4	9,855	20.7	8.4	Click
27	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	56.3	7,700	7.3	2.4	Click
28	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	22.4	1,928	11.6	1.4	Click
29	PNJ	Tiêu dùng	Mua	30/10/20	69.5	80.0	78.8	4,727	16.7	3.4	Click
30	PVD	Dầu khí	Theo dõi	1/9/20	11.4	13.5	16.5	0	58.1	0.5	Click
31	PVT	Vận tải	Theo dõi	27/12/19	16.8	20.2	14.9	1,953	7.6	1.0	Click
32	QNS	Thực phẩm	Mua	1/2/20	28.7	35.0	35.6	4,313	8.3	1.7	Click
33	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	173.0	7,064	24.5	5.6	Click
34	SBT	Đường	Theo dõi	14/10/20	16.4	18.6	16.8	702	23.9	1.4	Click
35	SZC	Bất động sản	Mua	20/5/18	18.7	22.2	39.1	1,861	21.0	3.1	Click
36	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	20/5/20	21.3	25.0	32.2	3,521	9.1	1.5	Click
37	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	11/9/20	82.5	90.0	91.1	4,974	18.3	3.4	Click
38	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	42.8	5,479	7.8	2.1	Click
39	VGI	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	14.1	885	15.9	1.1	Click
40	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	35.4	3,873	9.1	1.2	Click
41	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	102.7	4,770	21.5	6.9	Click
42	VPB	Ngân hàng	Mua	11/6/20	22.5	29.0	31.0	4,271	7.3	1.4	Click
43	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	30.0	1,001	30.0	2.4	Click
44	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	101.0	4,105	24.6	8.7	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		X	Click
2	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	X		Click
3	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	X		Click
4	Chemical sector Outlook 2H.2020		X	Click
5	Banking sector Outlook 2H.2020		X	Click
6	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	X		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		X	Click
8	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	X		Click
9	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	X		Click
10	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	X		Click
11	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	X		Click
12	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
13	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	X		Click
14	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	X		Click
15	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	X		Click
16	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	X		Click
17	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		x	Click
18	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	X		Click
19	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	X		Click
20	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		x	Click
21	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	X		Click
22	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN		x	Click
23	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	X		Click
24	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	X		Click
25	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	X		Click
26	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019		x	Click
27	Vĩ Mô &Thị Trường Quý III	X		Click
28	BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	X		Click
29	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_18092019		x	Click
30	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019	X		Click
31	07082019_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019		x	Click
32	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019	X		Click
33	Vĩ Mô &Thị Trường Quý II	X		Click
34	Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA_27062019		x	Click
35	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019	X		Click
36	Báo cáo Tổng kết KQKD Q1.2019_BSC_03062019		x	Click
37	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 04.2019	X		Click
38	24042018_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2019		x	Click
39	Vĩ Mô &Thị Trường Quý I.2019	X		Click
40	Báo cáo Tổng kết KQKD 2018_BSC Research_20032019		x	Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express SBT 2020Q4	29/10/20	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 18600 ; Giá tại Publish 14500 Dự báo KQKD: Chúng tôi dự báo KQKD SBT ND 2020/21 sẽ đạt DTT và LNST lần lượt là 14,682 tỷ đồng (+13.6% YoY) và LNST là 448 tỷ đồng (+24% YoY), tương đương EPS fw là 738 đồng/cp – PE fw là 19x và PB fw là 1x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 79390 ; Giá tại Publish 66000
Express PNJ 2020Q4	22/10/20	Dự báo KQKD: 2020: DTT và LNST đạt lần lượt là 15,995 tỷ đồng (-6.7% YoY) và 917 tỷ đồng (-23% YoY), tương đương EPS fw 2020 là 4,030 đ/cp, PE fw = 16.5x và PB fw = 3x. 2021: DTT và LNST ước tính lần lượt 17,934 tỷ đồng (+12.1% YoY) và 1,024 tỷ đồng (+11.6% YoY) tương đương EPS 2021 fw = 4,478 đ/cp, PE Fw = 14.7x và PB fw = 2.7x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 15000 ; Giá tại Publish 11150
Express DXG 2020Q4	8/10/20	Cập nhật KQKD: BSC điều chỉnh dự báo kết quả kinh doanh năm 2020 của DXG với doanh thu và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ 2020 ước tính lần lượt khoảng 3,730 tỷ đồng (-29.6% YoY) và 350 tỷ đồng (-71% YoY) do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 đến mảng dịch vụ và trích lập dự phòng lỗ 526 tỷ từ việc thoái vốn LDG dựa trên giả định bàn giao khoảng 750 sản phẩm Gem Sky World trong Q4/2020. EPS 2020 = 635 đồng/cp. PE 2020FW = 17.2 lần

Room tư vấn Skype



Room tư vấn Zalo



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639